Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9403.82.00

Mã HS	9403.82.00
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng / - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: / - - Bằng tre
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:38:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94038200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18559
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18559
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18559
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17865
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17794
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17794
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17794
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17794
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17794
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17794
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17850
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17850

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17850
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17850
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17850
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17850
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E17851
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F17851
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17851
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17851
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17851
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17851
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17856
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17813
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17808
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17808
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17808
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17808
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17808
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17808
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17854
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17854
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17854
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17854
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17854
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17854
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17916
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17916
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17916
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17916
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17916
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17894
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17894
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17894
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17894
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17894
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17894
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17887
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17887
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17887
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17887
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17887
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17887
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17917
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17917
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17917
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17917
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17917
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17917
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17916
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17916
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17916
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17916
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17916
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18010
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18010
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18010
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18010
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18010
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18010
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18010
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17879
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17879
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17879
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17879
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17879
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17879
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17879
RCEP B	2023	2023	20	B!E17879
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17879
RCEP B	2025	2025	15	B!G17879
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17879
RCEP B	2027	2027	10	B!I17879
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17877
RCEP C	2023	2023	20	C!E17877
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17877
RCEP C	2025	2025	15	C!G17877
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17877

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17877
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17876
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17876
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17876
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17876
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17876
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17876
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17880
RCEP E	2023	2023	20	E!E17880
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17880
RCEP E	2025	2025	15	E!G17880
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17880
RCEP E	2027	2027	10	E!I17880
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17879
RCEP F	2023	2023	20	F!E17879
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17879
RCEP F	2025	2025	15	F!G17879
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17879
RCEP F	2027	2027	10	F!I17879
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16756
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16756
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16756
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16756

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9403.82.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9403.82.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18559), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.